

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

Trụ sở chính của Công ty tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Tiếp	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Xuân	Thành viên
Ông Đàm Phan Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Quang Tiếp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Phan Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Chương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Mai Hương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm
Chủ tịch

Ngày 18 tháng 07 năm 2012



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Tiếp
Tổng Giám đốc



Số: 228/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn được lập ngày 18/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn tại ngày 30/06/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2012

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.644.738.597	240.599.233.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.653.391.995	32.757.251.952
1. Tiền	111		7.653.391.995	32.757.251.952
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.737.987.033	199.063.394.376
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	124.099.307.285	166.394.719.115
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	18.067.835.088	11.126.985.461
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	9.570.844.660	21.541.689.800
III. Hàng tồn kho	140	V.5	2.850.935.630	1.695.897.643
1. Hàng tồn kho	141		2.850.935.630	1.695.897.643
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.402.423.939	7.082.689.035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	4.104.654.315	1.353.392.341
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.7	1.005.449.434	2.562.446.992
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	3.292.320.190	3.166.849.702
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.953.677.252	145.567.887.701
I. Tài sản cố định	220		61.002.828.043	71.203.817.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	61.002.828.043	71.203.817.532
- Nguyên giá	222		127.244.843.179	128.188.705.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.242.015.136)	(56.984.888.192)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	43.030.000.000	43.030.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.310.000.000	41.310.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		2.350.000.000	2.350.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(630.000.000)	(630.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		27.920.849.209	31.334.070.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	27.920.849.209	31.334.070.169
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		302.598.415.849	386.167.120.707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		157.104.706.401	234.194.981.029
I. Nợ ngắn hạn	310		135.302.101.103	212.386.168.715
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	9.378.000.000	18.756.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.13	110.664.379.098	159.946.855.592
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	13.574.683	5.863.177.319
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3.328.630.994	400.318.593
5. Phải trả người lao động	315		3.445.167.420	3.213.562.006
6. Chi phí phải trả	316	V.16	2.859.306.019	19.547.698.944
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	677.708.912	669.509.962
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.935.333.977	3.989.046.299
II. Nợ dài hạn	330		21.802.605.298	21.808.812.314
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	21.500.538.878	21.500.538.878
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.19	302.066.420	308.273.436
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.493.709.448	151.972.139.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	145.493.709.448	151.972.139.678
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.496.000.000	27.496.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.596.027.258	16.596.027.258
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.000.000.000	8.000.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.401.682.190	19.880.112.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		302.598.415.849	386.167.120.707

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tiếp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		424.142.724.726	397.969.148.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	424.142.724.726	397.969.148.848
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	392.484.569.454	375.827.797.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.658.155.272	22.141.351.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	219.535.534	907.527.003
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.705.413.784	1.637.314.788
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.705.413.784	1.637.314.788
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.304.231.460	5.753.023.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.838.134.054	13.078.307.152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.029.911.508	2.580.233.523
11. Thu nhập khác	31	VI.7	360.862.145	47.321.610
12. Chi phí khác	32	VI.8	358.366.293	306.869
13. Lợi nhuận khác	40		2.495.852	47.014.741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.032.407.360	2.627.248.264
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.556.997.558	385.923.467
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.475.409.802	2.241.324.797

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Bình Nam

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tiếp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.032.407.360	2.627.248.264
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.006.140.736	9.844.027.858
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(682.236.566)
- Chi phí lãi vay	06	1.705.413.784	1.637.314.788
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.743.961.880	13.426.354.344
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38.887.936.855	(56.956.730.545)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.155.037.987)	57.644.852
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(68.214.432.934)	66.386.435.403
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	661.958.986	(444.047.204)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.029.401.156)	(2.919.625.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(2.128.991.698)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	200.000.000	200.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(157.552.354)	(14.725.393.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.062.566.710)	2.895.646.563
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(163.510.000)	(757.211.731)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	358.358.753	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	(6.781.927.200)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	8.110.400.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	8.262.000.000	8.807.170.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.456.848.753	9.378.431.423
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.378.000.000)	(5.735.045.000)
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.120.142.000)	(19.975.827.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.498.142.000)	(25.710.872.550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.103.859.957)	(13.436.794.564)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.757.251.952	31.263.117.799
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.653.391.995	17.826.323.235

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tiếp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	146.749.000	12.556.000
Tiền gửi ngân hàng	7.506.642.995	32.744.695.952
Cộng	7.653.391.995	32.757.251.952

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	116.212.312.448	159.836.031.468
Phải thu khách hàng khác	7.886.994.837	6.558.687.647
Cộng	124.099.307.285	166.394.719.115

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Các nhà cung cấp khác	18.067.835.088	11.126.985.461
Cộng	18.067.835.088	11.126.985.461

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	195.251.931	195.251.931
Phải thu cổ tức	-	8.262.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu của người lao động	114.424.230	88.394.864
Thu tiền các khách hàng hộ cho Công ty Cổ phần nước giải khát Chương Dương	463.304.441	505.817.351
Phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam	7.452.224.041	10.953.799.853
Phải thu khác	1.345.640.017	1.536.425.801
Cộng	9.570.844.660	21.541.689.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.844.929.564	1.689.719.575
Công cụ, dụng cụ	6.006.066	6.178.068
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.850.935.630	1.695.897.643
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.850.935.630	1.695.897.643

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	91.016.544	42.712.232
Chi phí mua bảo hiểm	889.784.893	719.687.318
Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	3.004.279.859	179.063.400
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	119.573.019	411.929.391
Cộng	4.104.654.315	1.353.392.341

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.005.449.434	2.562.446.992
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	1.005.449.434	2.562.446.992

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	3.242.320.190	3.066.849.702
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	50.000.000	100.000.000
Cộng	3.292.320.190	3.166.849.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	126.000.000	440.401.400	123.516.028.393	4.106.275.931	128.188.705.724
Tăng trong kỳ	-	-	-	163.510.000	163.510.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	163.510.000	163.510.000
Giảm trong kỳ	-	-	(1.107.372.545)	-	(1.107.372.545)
- Nhượng bán	-	-	(1.107.372.545)	-	(1.107.372.545)
Số dư cuối kỳ	126.000.000	440.401.400	122.408.655.848	4.269.785.931	127.244.843.179
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	88.130.000	99.548.501	54.871.832.772	1.925.376.919	56.984.888.192
Khấu hao	12.740.000	37.107.798	9.321.038.408	635.254.530	10.006.140.736
Giảm trong kỳ	-	-	(749.013.792)	-	(749.013.792)
- Nhượng bán	-	-	(749.013.792)	-	(749.013.792)
Số dư cuối kỳ	100.870.000	136.656.299	63.443.857.388	2.560.631.449	66.242.015.136
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	37.870.000	340.852.899	68.644.195.621	2.180.899.012	71.203.817.532
Số cuối kỳ	25.130.000	303.745.101	58.964.798.460	1.709.154.482	61.002.828.043

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết những vẫn còn sử dụng là 2.152.945.192 đồng (tại ngày 31/12/2011 là 1.988.812.178 đồng)

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2012 lần lượt là 97.935.557.479 đồng và 44.221.576.614 đồng (tại ngày 31/12/2011 lần lượt là 97.935.557.479 đồng và 51.634.320.498 đồng) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long – chi nhánh Sài Gòn.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		41.310.000.000		41.310.000.000
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn – Miền Bắc	1.377.000	13.770.000.000	1.377.000	13.770.000.000
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn – Miền Trung	1.377.000	13.770.000.000	1.377.000	13.770.000.000
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn – Miền Tây	1.377.000	13.770.000.000	1.377.000	13.770.000.000
Đầu tư dài hạn khác		2.350.000.000		2.350.000.000
Công ty cổ phần Kinh doanh lương thực Thực phẩm Sabeco	90.000	1.350.000.000	90.000	1.350.000.000
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(630.000.000)		(630.000.000)
Cộng		43.030.000.000		43.030.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con bao gồm:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001595 ngày 18 tháng 09 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn – Miền Bắc là 13.770.000.000 đồng (1.377.000 cổ phần), tương đương 51% vốn điều lệ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000139 ngày 20 tháng 09 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn – Miền Trung là 13.770.000.000 đồng (1.377.000 cổ phần), tương đương 51% vốn điều lệ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000059 ngày 06 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn – Miền Tây là 13.770.000.000 đồng (1.377.000 cổ phần), tương đương 51% vốn điều lệ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước thuê hoạt động tài sản cố định	7.428.063.156	9.276.442.104
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.492.786.053	22.057.628.065
Cộng	27.920.849.209	31.334.070.169

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.18)	9.378.000.000	18.756.000.000
Cộng	9.378.000.000	18.756.000.000

13. Phải trả người bán

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	83.109.616.281	109.808.916.759
Các nhà cung cấp khác	27.554.762.817	50.137.938.833
Cộng	110.664.379.098	159.946.855.592

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	13.574.683	5.863.177.319
Trả trước của khách hàng khác	-	-
Cộng	13.574.683	5.863.177.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.315.785.526	387.473.125
Thuế thu nhập cá nhân	12.845.468	12.845.468
Cộng	3.328.630.994	400.318.593

16. Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê xe vận chuyển	1.170.358.386	16.152.875.711
Chi phí lãi vay phải trả	840.252.577	1.164.239.949
Chi phí phải trả khác	848.695.056	2.230.583.284
Cộng	2.859.306.019	19.547.698.944

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	181.198.270	159.408.262
Cổ tức phải trả	256.933.000	377.075.000
Nhận ký quỹ ký cược	4.042.500	4.042.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.535.142	128.984.200
Cộng	677.708.912	669.509.962

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	21.500.538.878	21.500.538.878
Cộng	21.500.538.878	21.500.538.878

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long – Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số TA.0970.07/HDTD ngày 08 tháng 11 năm 2007 để đầu tư mua tài sản là phương tiện vận tải với lãi suất là 0,808%/tháng, thời hạn vay là 60 tháng. Số dư nợ gốc vay là 9.908.422.918 đồng. Số dư nợ vay đến hạn trả đã được phân loại sang nợ ngắn hạn là 5.000.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số TD.1320.09/HĐTD ngày 24 tháng 07 năm 2009 để nhập khẩu ủy thác phương tiện vận tải với lãi suất bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước cộng 2%, thời hạn vay là 60 tháng. Số dư nợ gốc vay là 20.970.115.960 đồng. Số dư nợ vay đến hạn trả đã được phân loại sang nợ ngắn hạn là 4.378.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số đầu năm	308.273.436	234.203.559
Số trích lập trong kỳ	-	147.932.889
Số chi trong kỳ	(6.207.016)	(73.863.012)
Số cuối kỳ	302.066.420	308.273.436

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	80.000.000.000	27.496.000.000	16.596.027.258	8.000.000.000	47.373.150.890	179.465.178.148
Số dư đầu năm trước					953.487.678	953.487.678
Lãi trong năm trước					(20.119.460.675)	(20.119.460.675)
Chia cổ tức					(7.582.065.473)	(7.582.065.473)
Khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, công nhân viên Biến động khác					(745.000.000)	(745.000.000)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	27.496.000.000	16.596.027.258	8.000.000.000	19.880.112.420	151.972.139.678
Lãi trong kỳ					10.475.409.802	10.475.409.802
Trích lập các quỹ					(953.487.678)	(953.487.678)
Chia cổ tức năm 2011					(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Biến động khác					(352.354)	(352.354)
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	27.496.000.000	16.596.027.258	8.000.000.000	13.401.682.190	145.493.709.448

Đơn vị tính: đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	20.000.000.000	25,00	20.000.000.000	25,00
Vốn góp của các đối tượng khác	60.000.000.000	75,00	60.000.000.000	75,00
Cộng	80.000.000.000	100,00	80.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức đã chia	16.120.142.000	19.975.827.550

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.841.807.300	1.863.800.680
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	422.300.917.426	396.105.348.168
Cộng	424.142.724.726	397.969.148.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.798.127.645	1.731.114.855
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	390.686.441.809	374.096.682.185
Cộng	392.484.569.454	375.827.797.040

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	219.535.534	757.631.930
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	149.895.073
Cộng	219.535.534	907.527.003

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.705.413.784	1.637.314.788
Cộng	1.705.413.784	1.637.314.788

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	4.817.601.726	5.025.662.807
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	83.105.846	154.049.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.805.693	59.136.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.939.367	331.887.558
Chi phí bằng tiền khác	160.778.828	182.287.693
Cộng	5.304.231.460	5.753.023.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	7.456.696.053	7.438.166.546
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	378.514.768	607.911.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	596.851.359	628.434.065
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	203.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.526.900.750	3.467.554.753
Chi phí bằng tiền khác	876.171.124	733.239.902
Cộng	12.838.134.054	13.078.307.152

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	358.358.753	-
Thu từ bán phế liệu	-	47.244.339
Thu nhập khác	2.503.392	77.271
Cộng	360.862.145	47.321.610

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	358.358.753	-
Chi phí khác	7.540	306.869
Cộng	358.366.293	306.869

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Căn cứ theo mục VI, khoản 10 trong danh mục A của nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và phần E, mục III, điểm 1.3 của Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.032.407.360	2.627.248.264
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	423.573.100	460.139.472
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)	423.573.100	610.034.545
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	(149.895.073)
Tổng lợi nhuận tính thuế	12.455.980.460	3.087.387.736
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.113.995.115	771.846.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(1.556.997.558)	(385.923.467)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.556.997.558	385.923.467

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.719.028.469	20.961.747.390
Chi phí nhân công	31.372.667.856	31.285.121.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.006.140.736	9.844.027.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.562.680.310	329.647.895.689
Chi phí khác bằng tiền	1.168.289.952	1.189.220.502
Cộng	408.828.807.323	392.928.012.685

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn và các chi nhánh	Bên liên quan	Mua hàng	330.075.900
Công ty Cp Vận tải và Giao nhận Bia sài gòn Sabetran - Miền Bắc	Công ty con	Cung cấp dịch vụ vận tải	123.712.770
Công ty Cp Vận tải và Giao nhận Bia sài gòn Sabetran - Miền Trung	Công ty con	Phải trả dịch vụ vận tải	35.671.744.807
		Bán hàng	445.760.178
		Phải trả dịch vụ vận tải	72.981.290.897
		Chi phí mua vật tư	8.090.000
		Bán hàng	1.326.694.930
Công ty Cp Vận tải và Giao nhận Bia sài gòn - Miền Tây	Công ty con	Phải trả dịch vụ vận tải	48.581.912.224
		Bán hàng	435.858.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	29.729.924.752
Công ty Cp Thương mại Sabeco Trung Tâm	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	146.132.713.650
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Tiền và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	59.599.645.050
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Hậu và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	45.486.841.818
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Đông và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	63.481.140.910
Công ty Cp Thương mại Sabeco Tây Nguyên và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	45.730.673.857
Công ty Cp Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	52.669.244.100
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Trung và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	11.228.977.386
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Miền Tây và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	1.098.977.088
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	65.656.621
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Sông Lam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	70.534.446
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bình Tây	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	51.750.309
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	88.373.412
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Hà Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	38.500.000
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	1.580.138.116
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	87.318.564
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú Lý	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	15.610.885
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Miền Trung và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	95.287.500
Công ty Cp Bao bì Sabeco Sông Lam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	811.147.346
Công ty Cp Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	59.927.978
Công ty Cp Vận tải và Thương mại	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	4.653.639.320
Công ty Cp Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	30.264.604.577
		Bán hàng	11.089.650
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	12.753.895.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày 30/06/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	45.457.500
Công ty Cp Vận tải và Giao nhận Bia sài gòn Sabetran - Miền Bắc	Công ty con	Phải trả dịch vụ vận tải	(10.833.991.932)
Công ty Cp Vận tải và Giao nhận Bia sài gòn Sabetran - Miền Trung	Công ty con	Phải trả dịch vụ vận tải	(43.081.290.897)
Công ty Cp Vận tải và Giao nhận Bia sài gòn - Miền Tây	Công ty con	Bán hàng	278.080.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	Công ty con	Phải trả dịch vụ vận tải	(23.305.245.592)
Công ty Cp Thương mại Sabeco Trung Tâm	Công ty con	Bán hàng	2.031.700.000
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Tiền và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	22.729.924.752
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Hậu và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	24.239.024.810
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Đông và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	11.106.797.625
Công ty Cp Thương mại Sabeco Tây Nguyên và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	7.658.584.472
Công ty Cp Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	23.785.650.702
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Miền Tây và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	7.130.831.708
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	9.515.993.520
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Sông Lam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	904.627.944
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	384.986.656
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	69.550.461
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	1.037.018.566
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Miền Trung và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	408.136.695
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	562.768.741
Công ty Cp Bao bì Sabeco Sông Lam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	29.106.188
Công ty Cp Bao bì Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	95.287.500
Công ty Cp Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	344.135.000
Công ty Cp Bia Nước giải khát Phú Yên	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	317.373.318
		Phải thu tiền thuê kho	3.456.426.040
		Mua hàng	(498.602.500)
		Khách hàng ứng trước	(13.574.683)
			80.850.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cp Vận tải và Thương mại	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	(697.041.290)
Công ty Cp Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải Bán hàng	(5.662.712.535) 250
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	(318.125.760)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	457.999.992	932.550.000
Thu nhập của Ban điều hành	1.726.850.498	2.979.219.023
Cộng	2.184.850.490	3.911.769.023

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	7.653.391.995	32.757.251.952	7.653.391.995	32.757.251.952
Phải thu khách hàng	124.099.307.285	166.394.719.115	124.099.307.285	166.394.719.115
Phải thu khác	9.501.443.067	21.548.317.573	9.501.443.067	21.548.317.573
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000
Cộng	142.974.142.347	222.420.288.640	142.974.142.347	222.420.288.640
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	30.878.538.878	40.256.538.878	30.878.538.878	40.256.538.878
Phải trả người bán	110.664.379.098	159.946.855.592	110.664.379.098	159.946.855.592
Phải trả khác	7.103.050.501	23.579.636.086	7.103.050.501	23.579.636.086
Cộng	148.645.968.477	223.783.030.556	148.645.968.477	223.783.030.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/06/2012 (xem thuyết minh V.9) . Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/06/2012.

5. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m² dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 20 năm bắt đầu từ ngày 01/08/2010 đến 01/08/2030. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Công ty thuê khu nhà và đất tại 19A Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.300 m² dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 5 năm bắt đầu từ 29/01/2010 đến 29/01/2015. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Công ty thuê kho tại 1153/15 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 4.833 m² dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực 3 năm bắt đầu từ 01/01/2012 đến 31/12/2014. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Công ty thuê kho tại thôn Ngọc Thạch, xã Phước An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với diện tích 600 m² dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực 1 năm bắt đầu từ 17/08/2011 đến 17/08/2012. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Ngoài ra, Công ty có thuê hoạt động 4 chiếc xe ô tô con với thời hạn thuê trong khoảng từ 08/11/2010 đến 15/01/2014. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Từ 1 năm trở xuống	5.219.472.074	3.809.788.200
Từ 1 năm đến 5 năm	9.055.603.055	9.402.760.000
Từ 5 năm trở lên	15.700.000.000	16.300.000.000
Cộng	29.975.075.129	29.512.548.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư số 81/HĐHTĐT/SGB-TTG ngày 26 tháng 10 năm 2009 giữa Công ty với Công ty cổ phần Tập đoàn Trung Thủy, hai bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà cao cấp hỗn hợp làm văn phòng cho thuê và căn hộ dịch vụ (bán và cho thuê) tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh với vốn đầu tư dự kiến là 950.000.000.000 đồng. Công ty góp vốn bằng quyền thuê đất với diện tích 22.990 m² tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại dự án đang được triển khai và Công ty đã di chuyển trụ sở về số 19A đường Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở văn phòng cũ hiện đang được dọn dẹp để xây dựng tòa nhà văn phòng theo dự án nêu trên.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi phải trả) của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	127.904.348.668	23.107.287.090	151.011.635.757
Các khoản vay và nợ	10.438.985.489	22.805.220.670	33.244.206.158
Phải trả người bán	110.664.379.098		110.664.379.098
Phải trả khác	6.800.984.081	302.066.420	7.103.050.501
Số đầu năm	204.533.522.219	23.114.721.211	227.648.243.430
Các khoản vay và nợ	21.315.303.977	22.806.447.775	44.121.751.752
Phải trả người bán	159.946.855.592		159.946.855.592
Phải trả khác	23.271.362.650	308.273.436	23.579.636.086

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nhiên liệu

Sự biến động của giá nhiên liệu ảnh hưởng lớn đến chi phí và do vậy có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty hạn chế ảnh hưởng này thông qua việc đàm phán lại phí vận chuyển ngay khi có sự biến động của giá nhiên liệu.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam



Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tiếp